Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8419.33.90

Mã HS	8419.33.90
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện / - Máy làm khô: / - - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 23:50:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84193390/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13388
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13388
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13388
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12679
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12620
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12620
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12620
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12620
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12620
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12620
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12674
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12674
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12674
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12674

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12674
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12674
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12675
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12675
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12675
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12675
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12675
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12675
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12678
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12626
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12634
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12634
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12634
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12634
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12634
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12634
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12665
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12665
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12665
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12665
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12665
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12665
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12714
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12714
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12714
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12714

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12714
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12714
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12697
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12697
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12697
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12697
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12697
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12697
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12697
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12697
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12697
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12697
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12697
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12697
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12712
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12712
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12712
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12712
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12712
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12712
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12711
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12711
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12711
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12711
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12711
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12711

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12691
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12691
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12691
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12691
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12691
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12691
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12691
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12699
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12699
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12699
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12699
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12699
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12699
RCEP B	2022	2022	0	B!D12699
RCEP B	2023	2023	0	B!E12699
RCEP B	2024	2024	0	B!F12699
RCEP B	2025	2025	0	B!G12699
RCEP B	2026	2026	0	B!H12699
RCEP B	2027	2027	0	B!I12699
RCEP C	2022	2022	0	C!D12699
RCEP C	2023	2023	0	C!E12699
RCEP C	2024	2024	0	C!F12699
RCEP C	2025	2025	0	C!G12699
RCEP C	2026	2026	0	C!H12699
RCEP C	2027	2027	0	C!I12699
RCEP D	2022	2022	0	D!D12698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12698
RCEP D	2024	2024	0	D!F12698
RCEP D	2025	2025	0	D!G12698
RCEP D	2026	2026	0	D!H12698
RCEP D	2027	2027	0	D!I12698
RCEP E	2022	2022	0	E!D12702
RCEP E	2023	2023	0	E!E12702
RCEP E	2024	2024	0	E!F12702
RCEP E	2025	2025	0	E!G12702
RCEP E	2026	2026	0	E!H12702
RCEP E	2027	2027	0	E!I12702
RCEP F	2022	2022	0	F!D12699
RCEP F	2023	2023	0	F!E12699
RCEP F	2024	2024	0	F!F12699
RCEP F	2025	2025	0	F!G12699
RCEP F	2026	2026	0	F!H12699
RCEP F	2027	2027	0	F!I12699
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11766
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11766
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11766
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11766

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8419.33 có 2 dòng thuế; dòng 8419.33.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8419.33.10 Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8419.33.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8419.33.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8419.33.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8419.33.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13388), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.